SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÒE NHAI

Số: 154 /BC-BVHN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO
TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN NĂM 2021

Kính gửi: Phòng Nghiệp vụ y - Sở Y tế Hà Nội

Thực hiện công văn số 389/KH-SYT ngày 20/01/2022về việc thực hiện tự kiểm tra đánh giá chất lượng bệnh và khảo sát hài lòng người bệnh, NVYTnăm 2021, bệnh viện Đa khoa Hòe Nhai kính gửi Sở Y tế kết quả tự kiểm tra đánh giá chất lượng bệnh viện và khảo sát hài lòng người bệnh năm 2021 như sau:

I. Thông tin chung

- Bệnh viện: Bệnh viện Đa khoa Hòe Nhai
- Địa chỉ chi tiết: Cơ sở 1: 17 và 34 Hòe Nhai; Cơ sở 2: số 34 ngõ 53 Tân Ấp, Phường Nguyễn Trung Trực, quận Ba Đình, Hà Nội.
- Tuyến trực thuộc: 2 – tỉnh, thành phố.
- Cơ quan chủ quản: Sở Y tế Hà Nội
- Hạng bệnh viện: Hạng II
- Loại bệnh viện: Đa khoa

II. Tóm tắt kết quả tự kiểm tra, đánh giá

1. Tổng số tiêu chí được áp dụng: 79/83.
2. Tỷ lệ áp dụng so với 83 tiêu chí: 95%.
3. Tổng số điểm của các tiêu chí áp dụng: 285 (có hệ số 307).
4. Điểm trung bình chung của các tiêu chí: 3.72(tiêu chí C3 và C5 hệ số 2).

Kết quả chung chia theo mức	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5	Tổng số tiêu chí
5.Số lượng tiêu chí đạt	0	0	21	57	1	79
6.% tiêu chí đạt	0	0	26.58	72.15	1.27	79

Chi tiết điểm các tiêu chí có trong trích xuất báo cáo đính kèm sau đây

Nơi nhận:
- NVY- Sở Y tế (để báo cáo);
- Hội đồng QLCL (để biết và chỉ đạo);
- Các Khoa, Phòng, ĐN (để thực hiện);
- Lưu VT, QLCL(01).

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÒE NHAI

Phan Thị Thanh Bình

Sở Y tế Hà Nội

BẢNG KIỂM TRA BỆNH VIỆN NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số 6859/QĐ-BYT ngày 18/11/2016 về ban hành các nội dung kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện năm 2016)

Dành cho các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa công lập

Bệnh viện: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÒE NHAI

Địa chỉ chi tiết: Cơ sở 1: 17+34 Hòe Nhai; Cơ sở 2: số 34 Ngõ 53 Tân Ấp

Xã/ Phường: P. Nguyễn Trung Trực

Quận/ Huyện: quận Ba Đình

Tỉnh/ Thành phố: Hà Nội

Số giấy phép hoạt động: 005/SYT-GPHĐBV Ngày cấp: 30/12/2013

Ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN
(ký tên)

BSCKI. Nguyễn Thị Thúy Hiền

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN
(ký tên và đóng dấu)

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÒE NHAI

Phan Thị Thanh Bình

I. THÔNG TIN HÀNH CHÍNH

1. Tên bệnh viện: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÒE NHAI

2. Điện thoại (văn thư, HC): 02439272980. Email: bvhn@hanoi.gov.vn. Đường dây nóng: 0966371616

3. Họ và tên Giám đốc: Phan Thị Thanh Bình

Di động: 0915808795. Email: binhpt1974@gmail.com

4. Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp: Nguyễn Thị Thúy Hiền

Di động: 0936167374. Email: thuyhiennguyen74@gmail.com

5. Trưởng phòng Tổ chức Cán bộ: Nguyễn Thị Minh Hải

Di động: 0904059119. Email: bsminhhaibvhn@gmail.com

6. Trưởng phòng Tài chính Kế toán: Nguyễn Thị Thu Thủy

Di động: 0983387714. Email: thuykt.hoenhai@gmail.com

7. Cán bộ phụ trách nhập liệu : Hà Thị Kiên

Di động: 0972256528. Email: khthbvhoenhai@gmail.com

8. Tuyến trực thuộc: 2.Tỉnh/Thành phố

Cơ quan chủ quản: Sở Y tế Hà Nội

9. Hạng bệnh viện: Hạng II

10. Loại bệnh viện: Đa khoa

Số GPHĐ: 005/SYT-GPHĐBV. Ngày cấp: 30/12/2013. Nơi cấp: Sở Y tế Hà Nội

Báo cáo chuyên môn 2 năm

Tên đơn vị: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÒE NHAI

II. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CỦA BỆNH VIỆN

	Chỉ số hoạt động	NĂM 2020	NĂM 2021	(%) So sánh
1	1. Tổng số giường kế hoạch	150	150	100.00
2	2. Tổng số giường thực kê	91	61	67.03
3	2a. Trong đó: Tổng số giường Tự nguyện/Theo yêu cầu/Xã hội hóa/Hoặc do các tổ chức tặng	10	10	100.00
4	3. Công suất sử dụng giường bệnh(%)	0	0	0.00
5	3b. Tính theo giường bệnh thực kê:	61	17	27.87
6	3a. Tính theo giường bệnh kế hoạch:	37	41	110.81
7	Tổng số thẻ BHYT đăng ký khám chữa bệnh ban đầu tại BV	32,346	25,000	77.29
8	Tổng số bàn khám	30	30	100.00
9	4. Tổng số lượt khám bệnh (tất cả các đối tượng = 4a + 4b + 4c+ 4d+ 4đ)	256,735	117,394	45.73
10	4a. Tổng số lượt khám bệnh thu phí trực tiếp	198,325	74,264	37.45
11	4b. Tổng số lượt khám bệnh cho người được BHYT chi trả (tất cả các đối tượng có thẻ BHYT)	58,410	43,128	73.84
12	4c. Tổng số lượt khám cho người nghèo (không sử dụng thẻ BHYT nhưng vẫn được quyết toán theo thực thanh thực chi)	0	0	0.00
13	4d. Tổng số lượt khám miễn viện phí cho các đối tượng (cận nghèo, khó khăn...) do BV quyết định	0	0	0.00
14	4đ. Tổng số lượt khám giảm viện phí do BV quyết định	0	2	0.00
15	Tổng số khám sức khỏe định kỳ	76,788	52,302	68.11
16	5. Tổng số khám chữa bệnh trẻ dưới 6 tuổi (các đối tượng):	805	117	14.53
17	Số trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:	395	66	16.71
18	Trong đó Số trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp	410	51	12.44
19	6. Tổng số khám cho người bệnh cao tuổi ≥ 60 tuổi (tất cả các đối tượng):	22,676	24,184	106.65
20	6a. Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc đối tượng chính sách khác được miễn viện phí	19,418	23,904	123.10
21	Trong đó Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi thu phí trực tiếp trực tiếp	3,258	280	8.59
22	7. Tổng số lượt khám cho người nước ngoài	723	0	0.00
23	8. Tổng số lượt chuyển khám:	2,733	1,954	71.50
24	8a. Chuyển khám BV tuyến trên	604	670	110.93
25	8b. Chuyển khám BV chuyên khoa (do không thuộc chức	1,735	1,019	58.73

>>	năng nhiệm vụ của BV)			
26	8c. Chuyển khám vì lý do khác (không thuộc 2 TH trên)	394	265	67.26
27	9. Tổng số lượt người bệnh điều trị ngoại trú, Điều trị ban ngày	3,622	3,424	94.53
28	10. Tổng số ngày điều trị của người bệnh điều trị ngoại trú, điều trị ban ngày. (Trong suốt đợt điều trị, mỗi lần bệnh nhân quay lại BV xử trí được tính 1 ngày)	25,354	23,968	94.53
29	11. Tổng số lượt người bệnh nội trú, tất cả các đối tượng (11 = 11a+ 11b+ 11c+ 11d):	3,289	1,702	51.75
30	11a. Tổng số lượt điều trị nội trú thu viện phí trực tiếp.	1,942	840	43.25
31	11b. Tổng số lượt người điều trị nội trú được BHYT chi trả (các đối tượng có thẻ BHYT).	1,347	861	63.92
32	11c. Tổng số lượt điều trị cho người nghèo (không có thẻ BHYT, hoặc có thẻ khám chữa bệnh cho người nghèo được quyết toán theo thực thanh thực chi)	0	1	0.00
33	11d.Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được miễn viện phí do BV quyết định	0	0	0.00
34	11đ.Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được giảm do BV quyết định	0	0	0.00
35	12. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú bằng YHCT, hoặc có kết hợp YHCT	188	51	27.13
36	13. Tổng số lượt trẻ em dưới 6 tuổi điều trị nội trú:	0	0	0.00
37	13a. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:	0	0	0.00
38	13b. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp	0	0	0.00
39	14. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh cao tuổi (≥60 tuổi)	803	525	65.38
40	14a. Số lượt điều trị cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ chính sách khác được miễn giảm viện phí	748	492	65.78
41	14b. Số lượt điều trị người cao tuổi thu phí trực tiếp	55	33	60.00
42	15. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh nước ngoài	0	1	0.00
43	16. Kết quả điều trị nội trú (Bệnh nhân đã ra viện)	3,289	1,701	51.72
44	16a. Số lượt người bệnh được điều trị khỏi	1,031	215	20.85
45	16b. Số lượt người bệnh đỡ/giảm	2,182	1,439	65.95
46	16c. Số lượt người bệnh kết quả điều trị không thay đổi	39	22	56.41
47	16d. Số lượt người bệnh nặng hơn	36	25	69.44
48	16e. Số lượt người bệnh tiên lượng tử vong gia đình xin về	1	0	0.00
49	17. Tổng số điều trị nội trú chuyển viện:	61	64	104.92
50	17a. Chuyển bệnh viện tuyến trên	25	29	116.00
51	17b. Chuyển bệnh viện chuyên khoa (không thuộc CN NV)	22	19	86.36
52	17c. Chuyển tuyến dưới	0	0	0.00
53	17e. Chuyển viện khác (không thuộc 3 trường hợp trên)	14	16	114.29
54	18. Tổng số ngày điều trị của người bệnh nội trú	20,289	9,171	45.20
55	19. Số ngày điều trị trung bình của người bệnh nội trú	6	5	83.33
56	20. Tổng số người bệnh tử vong tại BV (20 = 20a + 20b)	1	0	0.00

>> 57	20a. Số tử vong trong vòng 24 giờ đầu nhập viện	1	0	0.00
58	20b. Số tử vong sau 24 giờ đầu nhập viện	0	0	0.00
59	21. Tổng số phẫu thuật thực hiện tại BV (loại 3 trở lên= 21a+ 21b+ 21c+ 21d):	1,268	859	67.74
60	21a. Số phẫu thuật loại đặc biệt	7	8	114.29
61	21b. Số phẫu thuật loại 1	906	613	67.66
62	21c. Số phẫu thuật loại 2	327	228	69.72
63	21d. Số phẫu thuật loại 3	28	10	35.71
64	22. Phân tích cơ cấu phẫu thuật:	229	49	21.40
65	22a. Số phẫu thuật nội soi	229	49	21.40
66	22b. Số phẫu thuật vi phẫu	0	0	0.00
67	22c. Số phẫu thuật la-ze	0	0	0.00
68	23. Tổng số thủ thuật thực hiện tại BV:	110,578	42,519	38.45
69	23a. Số thủ thuật loại đặc biệt	0	0	0.00
70	23b. Số thủ thuật loại 1	0	0	0.00
71	23c. Số thủ thuật loại 2	0	0	0.00
72	23d. Số thủ thuật loại 3	0	0	0.00
73	24. Tổng số ca đẻ/sinh tại BV (bao gồm cả đẻ/sinh thường và can thiệp). Trong đó:	0	0	0.00
74	24a. Số ca phẫu thuật lấy thai	0	0	0.00
75	24b. Số ca tử vong mẹ	0	0	0.00
76	24c. Số ca tử vong trẻ sơ sinh	0	0	0.00
77	25. Tổng số lượng máu đã sử dụng tại BV (đơn vị tính = lít)	27	30	111.11
78	25a. Số lượng máu tiếp nhận từ người hiến máu tình nguyện (đơn vị tính = lít)	0	0	0.00
79	25b. Số lượng máu tiếp nhận từ các trung tâm Huyết học truyền máu (đơn vị tính = lít)	27	30	111.11
80	25c. Số lượng máu tiếp nhận từ các nguồn khác (người nhà, tự thân, người cho máu .v.v.) (đơn vị tính = lít)	0	0	0.00
81	26. Tổng số xét nghiệm về Sinh hoá thực hiện tại BV (26 = 26a + 26b + 26c)	482,724	241,285	49.98
82	26a. Số XN Sinh hoá cho người bệnh nội trú	48,272	24,129	49.99
83	26b. Số XN Sinh hoá cho NB khám và điều trị ngoại trú	434,452	217,156	49.98
84	26c. Số XN Sinh hoá phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.	0	0	0.00
85	27. Tổng số xét nghiệm về Huyết học thực hiện tại BV (27 = 27a + 27b + 27c)	59,118	28,204	47.71
86	27a. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh nội trú	5,911	2,820	47.71
87	27b. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	53,207	25,384	47.71
88	27c. Số XN Huyết học phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, NCKH.	0	0	0.00
89	28. Tổng số xét nghiệm về Vi sinh thực hiện tại BV (28 = 28a+ 28b + 28c)	13,311	13,050	98.04

>> 90	28a. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh nội trú	1,331	1,305	98.05
91	28b. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	11,980	11,745	98.04
92	28c. Số XN Vi sinh phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	0	0	0.00
93	29. Tổng số xét nghiệm về Giải phẫu bệnh lý thực hiện tại BV (29 = 29a +29b+29c)	1,526	1,821	119.33
94	29a. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh nội trú	610	728	119.34
95	29b. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú tại BV	916	1,093	119.32
96	29c. Số XN Giải phẫu bệnh lý phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, hoặc đề tài NCKH.	0	0	0.00
97	30. Tổng số chụp X quang (30= 30a + 30b + 30c) (mỗi vị trí được tính 1 fim)	24,359	10,809	44.37
98	30a. Số chụp XQ cho người bệnh nội trú	971	586	60.35
99	30b. Số chụp XQ cho người bệnh khám và ĐT ngoại trú	23,388	10,223	43.71
100	30c. Số chụp XQ phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	0	0	0.00
101	31. Tổng số chụp CT Scan (31 = 31a + 31b+31c)	1,543	214	13.87
102	31a. Số chụp CT Scan cho người bệnh nội trú	186	25	13.44
103	31b. Số chụp CT Scan cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	1,357	189	13.93
104	31c. Số chụp CT Scan phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, hoặc đề tài NC khoa học.	0	0	0.00
105	32. Tổng số chụp MRI (32 = 32a + 32b+32c)	0	0	0.00
106	32a. Số chụp MRI cho người bệnh nội trú	0	0	0.00
107	32b. Số chụp MRI cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	0	0	0.00
108	32c. Số chụp MRI phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	0	0	0.00
109	33. Tổng số chụp Pet/CT (33 = 33a + 33b+33c)	0	0	0.00
110	33a. Số chụp Pet/CT cho người bệnh nội trú	0	0	0.00
111	33b. Số chụp Pet/CT cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	0	0	0.00
112	33c. Số chụp Pet/CT phục vụ những đối tượng do cơ sở khám chữa bệnh khác giới thiệu đến;	0	0	0.00
113	34. Tổng số siêu âm chẩn đoán và điều trị (34= 34a+ 34b+34c)	90,902	26,842	29.53
114	34a. Số siêu âm cho người bệnh nội trú	2,151	1,385	64.39
115	34b. Số siêu âm cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	88,751	25,457	28.68
116	34c. Số siêu âm phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.	0	0	0.00
117	35. Tổng số nội soi chẩn đoán và can thiệp (35=35a+35b)	2,217	1,542	69.55
118	35a. Số nội soi các loại cho người bệnh nội trú	49	59	120.41
119	35b. Số nội soi các loại cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	2,168	1,483	68.40
120	36. Tổng số tai biến trong điều trị phát hiện được: (36 = 36a	1	4	400.00

>>	+ 36b + 36c + 36d + 36đ)			
121	36a. Số tai biến do sử dụng thuốc	0	2	0.00
122	- Số tai biến do phản ứng có hại của thuốc (ADR)	0	0	0.00
123	36b. Số tai biến do truyền máu	0	1	0.00
124	36c. Số tai biến do phẫu thuật	1	1	100.00
125	36d. Số tai biến do thủ thuật	0	0	0.00
126	36đ. Số tai biến khác (ghi cụ thể)	0	0	0.00
127	37. Tổng số tai biến sản, phụ khoa	0	0	0.00
128	38. Số kỹ thuật lâm sàng mới (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	0	0	0.00
129	38a. Số kỹ thuật lâm sàng mới được BV tuyến trên về chuyển giao tại BV	0	0	0.00
130	38b. Số kỹ thuật lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai	0	0	0.00
131	38c. Tổng số kỹ thuật theo phân tuyến kỹ thuật (Thông tư 43)	0	0	0.00
132	38c1. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện được trong phạm vi phân tuyến	0	0	0.00
133	38c2. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện vượt tuyến	0	0	0.00
134	38c3. Tỷ lệ % thực hiện phân tuyến KT (=(38c1+38c2)/38c x 100)	0	0	0.00
135	39a. Số ca Kỹ thuật cao, ghép mô tạng thực hiện tại bệnh viện:	0	0	0.00
136	39a1. Ghép Gan	0	0	0.00
137	39a2. Ghép Thận	0	0	0.00
138	39a3. Ghép Tim	0	0	0.00
139	39a4. Ghép Tế bào gốc tự thân tạo máu	0	0	0.00
140	39a5. Ghép Tế bào gốc tạo máu	0	0	0.00
141	39a6. Ghép giác mạc	0	0	0.00
142	39a7. Phẫu thuật tim hở	0	0	0.00
143	39a8. Can thiệp tim mạch kín	0	0	0.00
144	39a9. Số ca phẫu thuật thay khớp háng	4	5	125.00
145	39a10. Số ca phẫu thuật thay khớp gối	0	0	0.00
146	39a11. Số lượt chạy thận nhân tạo	16,446	17,911	108.91
147	39a12. Số trẻ ra đời do thụ tinh trong ống nghiệm	0	0	0.00
148	39a.13.Tổng số ca ghép mô tạng khác (ghi rõ tên từng loại)	0	0	0.00
149	39b. Tổng số kỹ thuật YHCT thực hiện tại BV (Tích hợp bảng điểm các BV YHCT)	44,883	33,921	75.58
150	39b1. Thuỷ châm	0	0	0.00
151	39b2. Điện châm	12,374	11,624	93.94
152	39b3. Hào châm	0	0	0.00
153	39b4. Nhĩ châm	0	0	0.00

>>154	39b5. Cứu	0	0	0.00
155	39b6. Giác	0	0	0.00
156	39b7. Xoa bóp, bấm huyệt	16,127	11,523	71.45
157	39b8. Xông hơi thuốc	0	0	0.00
158	39b9. Ngâm thuốc	0	0	0.00
159	39b10. Đắp thuốc tại chỗ	0	0	0.00
160	39b11. Vận động trị liệu	0	10,774	0.00
161	39b12. Vật lý trị liệu	16,382	0	0.00
162	39b13. Số ca phẫu thuật trĩ (dành cho BV YHCT)	0	0	0.00
163	39b14. Số ca phẫu thuật hậu môn trực tràng (dành cho BV YHCT)	0	0	0.00
164	39b.15. Các kỹ thuật YHCT khác (ghi rõ tên từng loại)	0	0	0.00
165	40. Số lượng kỹ thuật Cận lâm sàng MỚI (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	0	0	0.00
166	40a. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới được BV tuyến trên, chuyển giao tại BV	0	0	0.00
167	40b. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai	0	0	0.00
168	41. Tổng số lượt CBVC luân phiên theo đề án 1816	0	0	0.00
169	41a. Bác sỹ	0	0	0.00
170	41b. Dược sỹ	0	0	0.00
171	41c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV	0	0	0.00
172	41d. Cán bộ hỗ trợ kỹ thuật sửa chữa trang thiết bị	0	0	0.00
173	41e. Đối tượng khác	0	0	0.00
174	42. Tổng số lượt cán bộ viên chức tham gia chỉ đạo tuyến (lượt người)	0	0	0.00
175	43. Số lượt kỹ thuật Lâm sàng chuyển giao cho tuyến dưới: (thống nhất cách tính: một kỹ thuật cùng chuyển giao cho 5 BV được tính là 5 lần)	0		0.00
176	44. Số lần kỹ thuật Cận lâm sàng chuyển giao cho tuyến dưới:(cách tính như kỹ thuật lâm sàng)	0		0.00
177	45. Số (lượt người) cán bộ tuyến dưới được tập huấn chuyên môn do BV tổ chức (cả ngắn, dài ngày):	0		0.00
178	46. Số (lượt người) cán bộ của BV được tập huấn chuyên môn (cả ngắn, dài ngày):	18		
179	47. Hoạt động thông tin 2 chiều: Số công văn nhắc tuyến dưới về các lỗi, sai sót chuyên môn	0		0.00
180	48. Số lượt sơ kết, tổng kết về công tác chỉ đạo tuyến/1816	0		0.00
181	49a. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp cơ sở do BV chủ trì đã nghiệm thu:	6	5	83.33
182	49b.Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp bộ/ ngành/tỉnh BV chủ trì đã nghiệm thu:	0	0	0.00
183	49c. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp Nhà nước BV chủ trì đã nghiệm thu:	0	0	0.00
184	50a. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế	0	0	0.00
	50b. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong			

>>185	nước	3	0	0.00
186	52. Số lượt cán bộ y tế người nước ngoài làm việc tại BV (làm việc có hợp đồng từ 3 tháng trở lên, không tính học việc, nghiên cứu, giảng dạy…)	0	0	0.00
187	52a. Bác sỹ	0	0	0.00
188	52b. Dược sỹ	0	0	0.00
189	52c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV	0	0	0.00
190	52d. Quản lý bệnh viện	0	0	0.00
191	52e. Đối tượng khác	0	0	0.00
192	53. Chỉ số Đánh giá CLDV chăm sóc mắt (Thực hiện theo Quyết định số 5066/QĐ-BYT ngày 16/8/2018) (sử dụng dấu "." làm dấu thập phân)	0	0	0.00
193	Chỉ số 1 - Tỷ lệ kỹ thuật chuyên môn được phê duyệt và thực hiện trên tổng số kỹ thuật chuyên môn theo phân tuyến của bệnh viện	0	29	0.00
194	Chỉ số 2 - Tỷ lệ cán bộ y tế được đào tạo, cập nhật chuyên môn liên tục theo quy định	0	0	0.00
195	Chỉ số 3 - Tỷ lệ hồ sơ bệnh án hoàn thiện các yêu cầu cơ bản theo quy chế hồ sơ bệnh án	0	100	0.00
196	Chỉ số 4 - Tỷ lệ ca phẫu thuật sử dụng đúng hướng dẫn thực hiện bảng kiểm an toàn phẫu thuật khi tiến hành phẫu thuật	0	70	0.00
197	Chỉ số 5 - Tỷ lệ viêm mủ nội nhãn sau phẫu thuật nội nhãn	0	0	0.00
198	Chỉ số 6 - Số sự cố y khoa nghiêm trọng	1	0	0.00
199	Chỉ số 7 - Tỷ lệ người bệnh đạt thị lực tốt sau phẫu thuật đục thể thủy tinh đơn thuần	0	0	0.00
200	Chỉ số 8 - Công suất sử dụng giường bệnh thực tế	0	41	0.00
201	Chỉ số 9 - Tỷ lệ hài lòng của người bệnh với dịch vụ khám chữa bệnh (nội trú, ngoại trú)	0	98	0.00
202	Chỉ số 10 - Tỷ lệ hài lòng của nhân viên y tế	0	72	0.00

Báo cáo tài chính 2 năm

Tên đơn vị: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÒE NHAI

II. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA BỆNH VIỆN

	Chỉ số hoạt động	NĂM 2020	NĂM 2021	(%) So sánh
1	1. Tổng các khoản thu (không bao gồm ngân sách nhà nước cấp cho xây dựng cơ bản: (1=1a+1b+1c+1d+1đ) (đv tính nghìn đồng)	380,183,204	102,958,578	278
2	1a. Ngân sách Nhà nước cấp	412,204	1,919,681	465.71
3	1b. Thu từ viện phí trực tiếp	335,991,000	61,567,380	18.32
4	1c. Thu từ Bảo hiểm Y tế	41,659,000	39,162,838	941
5	1d. Thu từ nguồn xã hội hóa công tác y tế	1,910,000	275,166	14.41
6	1đ. Thu từ các nguồn khác (không thuộc các nguồn trên)	211,000	33,513	15.88
7	2. Phân tích chi tiết Các nguồn thu viện phí (2=2a + 2b):	379,771,000	86,838,074	22.87
8	2a. Viện phí ngoại trú (khám, điều trị ngoại trú các đối tượng)	319,653,967	74,154,860	23.2
9	2b. Viện phí nội trú (điều trị nội trú các đối tượng)	60,117,033	12,683,214	21.1
10	3. Ngân sách nhà nước cấp cho Xây dựng cơ bản (không phụ thuộc BV là chủ đầu tư hay không là chủ đầu tư)	423,000	5,830,000	1,378.25
11	4. Tổng số các khoản chi: (chú ý đơn vị x1.000 đồng) (4a+4b+4c+4d+4e+4g) (bao gồm cả số đơn vị đã chi nhưng cơ quan tài chính chưa ghi thu, ghi chi):	359,213,204	102,033,578	28.4
12	4a. Chi thanh toán cho cá nhân (6000, 6050, 6100, 6200, 6250, 6300, 6400 (không tính tiểu mục 6404):	38,331,040	24,608,580	64.2
13	4b. Chi cho hành chính (gồm các mục gồm các mục 6500, 6550, 6600, 6650, 6700, 6750, 6800, 6850, 6900 trong mục lục ngân sách nhà nước).	17,998,235	6,356,313	35.32
14	4b1. Chi cho duy tu, bảo dưỡng trang thiết bị	420,195	344,524	81.99
15	4b2. Chi cho kiểm chuẩn trang thiết bị	174,141	82,625	47.45
16	4b3. Chi cho sửa chữa trang thiết bị	421,210	88,615	214
17	4c. Chi cho nghiệp vụ chuyên môn (mục 7000 trong mục lục ngân sách nhà nước)	278,980,566	71,068,685	25.47
18	4d. Chi cho mua sắm trang thiết bị: (chi phản ánh mục 9050: tiểu mục 9053 (xe cứu thương), 9055 (trang thiết kỹ thuật chuyên chuyên dụng).	0	0	
19	4e. Chi tiền lương tăng thêm (Tiểu mục 6404):	22,229,000	0	0
20	- Bình quân (nghìn đồng/người/tháng):	6,175	4,338	70.25
21	- Đạt hệ số lương tăng thêm (lần):	1	0	37.5
22	4g. Các khoản chi khác còn lại	1,674,363	0	0
23	5. Chênh lệch thu chi (5= 1-4)	20,970,000	925,000	4.41
24	Số liệu các Quỹ của đơn vị:	20,970,000	0	0
25	6. Dự toán bổ sung các quỹ (6= 6a+6b+6c+6d) (tạm tính các Quý 4 năm trước + Quý 1-2-3 năm hiện tại) (đơn vị tính: 1000đ)	20,970,000	25,620	0.12
26	6a. Bổ sung Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập: Mục 7950-Tiểu mục 7951	3,271,000		
27	6b. Bổ sung Quỹ Phúc lợi: Mục 7950-Tiểu mục 7952	5,954,000		
28	6c. Bổ sung Quỹ Khen thưởng: Mục 7950-Tiểu mục 7953	945,000	25,620	2.71
29	6d. Bổ sung Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp: Mục 7950-Tiểu mục 7956	10,800,000		
30	7. Chi từ các quỹ: (các quý 4/2012 + quý 1+2+3/2013) (đơn vị tính: 1000đ)	9,119,710	17,738,102	194.5
31	7a. Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập:	0	5,834,603	
32	7b. Quỹ Phúc lợi:	6,299,722	5,967,621	94.73
33	7c. Quỹ Khen thưởng:	314,870	318,770	101.24
34	7d. Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp:	2,505,118	5,617,108	224.23
35	Trong đó: Mua sắm trang thiết bị y tế	1,230,000	224,000	18.21
36	8. Tổng số tiền khám chữa bệnh miễn, giảm viện phí (phản ánh số tiền BV đã	25,730	0	0

37	Trong đó: Tổng số tiền miễn giảm viện phí cho các đối tượng có thẻ BHYT.	15,250	45,362	297.46
38	9. Tổng số tiền mua thuốc trong bệnh viện (9 = 9a + 9b)	22,521,213	23,690,928	105.19
39	9a. Tiền thuốc ngoại nhập	18,394,839	19,896,518	108.16
40	9b. Tiền thuốc trong nước sản xuất	4,126,374	3,794,410	91.96
41	10. Tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong bệnh viện: (10 = 10a +10b + 10c)	23,689,002	18,177,176	76.73
42	10a. Tiền thuốc Bảo hiểm Y tế	20,872,809	17,138,602	82.11
43	10b. Tiền thuốc viện phí trực tiếp	2,816,193	1,038,574	36.88
44	10c. Tiền thuốc khác	0	0	
45	11. Phân tích chi tiết tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong BV (11 = 11a + 11b)	23,512,966	22,937,170	97.55
46	11a. Thuốc tân dược (11a = 11a1+ 11a2+ 11a3+ 11a4+ 11a5+ 11a6)	22,390,374	21,614,117	96.53
47	11a1. Tiền thuốc kháng sinh	1,530,240	1,655,228	108.17
48	11a2. Tiền thuốc vitamin	190,068	156,205	82.18
49	11a3. Tiền Dịch truyền	1,362,925	1,232,776	90.45
50	11a4. Tiền thuốc corticoid	86,187	75,199	87.25
51	11a5. Tiền thuốc tân dược khác	19,220,954	18,494,709	96.22
52	11b. Tiền thuốc Y học cổ truyền (11b= 11b1+ 11b2+ 11b3+ 11b4):	1,122,592	1,323,053	117.86
53	11b1. Tiền thuốc chế phẩm phải mua	596,359	482,744	80.95
54	11b2. Tiền thuốc Nam	83,635	596,097	712.74
55	11b3. Tiền thuốc Bắc	442,598	244,212	55.18
56	11b4. Tiền thuốc do bệnh viện bào chế, sản xuất	0	0	
57	- Hoàn cứng			
58	- Hoàn mềm			
59	- Cao lỏng			
60	- Cao dán			
61	- Thuốc bột			
62	- Thuốc viên nhộng			
63	- Thuốc viên nén			
64	- Chè			
65	- Chế phẩm khác	0		
66	12. Tiền máu đã sử dụng trong bệnh viện	176,036	95,248	54.11
67	13. Tiền hoá chất, thuốc thử đã sử dụng trong BV	34,029,974	4,196,777	12.33
68	14. Tiền mua vacxin, sinh phẩm đã sử dụng trong BV	2,076,490	457,163	222
69	15. Vật tư y tế tiêu hao khác đã sử dụng trong BV	21,704,482	9,168,320	42.24
70	16. TS tiền xét nghiệm (sinh hóa, huyết học, vi sinh, giải phẫu bệnh .v.v.)	92,731,150	27,468,200	29.62
71	17. TS tiền chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng (bao gồm cả điện tâm đồ, điện não đồ, điện cơ, đo thông khí phổi ...)	821,362	155,708	18.96
72	18. TS tiền chẩn đoán hình ảnh (Siêu âm, nội soi, XQ, CT Scan, MRI, SPECT, PET/CT)	23,428,623	8,570,641	36.58
73	19. TS tiền Phẫu thuật, Thủ thuật	65,716,018	23,567,320	35.86
74	20. Tổng tiền Công khám (ngoại trú)	15,239,542	4,810,942	31.57
75	21. Tổng tiền Ngày giường (nội trú)	9,981,715	1,554,200	15.57
76	22. Thông tin quyết toán khám chữa bệnh BHYT (tính đến thời điểm báo cáo, đơn vị x 1000 đồng):	0	0	
77	22a. TS tiền BHXH đã tạm ứng cho BV	33,959,000	33,340,000	98.18
78	22b. TS tiền BV đã đề nghị thanh toán	41,659,315	39,224,069	94.15
79	22c. Số tiền BHXH đã đồng ý quyết toán (đã ký quyết toán)	0	20,690,845	
80	22d. Số tiền BHXH đang từ chối quyết toán		1,017,160	
81	22e. TS vượt trần		0	

83	22g. Số tiền BV chấp nhận xuất toán		0	
84	22h. Số tiền BHXH đã thanh toán (đã chuyển tiền vào TK của BV)	3,913,000	2,789,000	71.28

Người lập báo cáo

Nguyễn Thị Thu Thuỷ

TÌNH HÌNH NHÂN LỰC CỦA BỆNH VIỆN

		NĂM 2021			
No	Chỉ số hoạt động	Tổng số	Hợp đồng	Biên chế	Nữ
1	a) Tổng số Y, Bác sỹ	52	30	22	
2	- Giáo sư Y	0			
3	- Phó giáo sư Y	0			
4	- Tiến sỹ y học	2	1	1	
5	- Thạc sĩ y khoa	11	3	8	
6	- Chuyên khoa II Y	6	4	2	
7	- Chuyên khoa I Y	15	9	6	
8	- Bác sĩ	15	10	5	
9	- Y sỹ làm công tác điều trị	3	3		
10	b) Tổng số Dược	14	7	7	
11	- Giáo sư Dược	0			
12	- Phó giáo sư Dược	0			
13	- Tiến sỹ Dược	0			
14	- Thạc sĩ Dược	1		1	
15	- Chuyên khoa II	0			
16	- Chuyên khoa I	0			
17	- Dược sĩ Đại học	1		1	
18	- Dược sĩ Trung học/KTV dược TH	12	7	5	
19	- Dược tá (sơ học)	0			
20	c) Tổng số Điều dưỡng	105	47	58	
21	- Tiến sỹ / Thạc sĩ điều dưỡng	0			
22	- Đại học điều dưỡng	23	5	18	
23	- Cao đẳng điều dưỡng	35	24	11	
24	- Trung học điều dưỡng	47	18	29	
25	- Sơ học điều dưỡng	0			
26	d) Tổng số Nữ hộ sinh	3	2	1	
27	- Thạc sĩ hộ sinh	0			
28	- Đại học hộ sinh	0			
29	- Cao đẳng hộ sinh	3	2	1	
30	- Trung học hộ sinh	0			
31	- Sơ học hộ sinh	0			
32	e) Tổng số Kỹ thuật viên Y	20	12	8	
33	- Thạc sĩ KTV	1		1	
34	- Đại học KTV	2		2	
35	- Cao đẳng KTV	12	10	2	
36	- Trung học KTV	5	2	3	
37	- Sơ học KTV	0			
38	f) Tổng số Hộ lý/ Ycông do BV quản lý	16	16		
39	g) Tổng số các cán bộ khác:	53	47	6	

40	- Thạc sĩ/ Tiến sĩ	2	1	1	
41	- Đại học	17	13	4	
42	- Cao đẳng	2	2		
43	- Trung học	11	10	1	
44	- Sơ học	21	21		
45	TỔNG CỘNG (a+b+c+d+e+f+g)	263	161	102	
46	II) TỔNG SỐ TUYỂN DỤNG MỚI	0			
47	1. Bác sĩ	0			
48	2. Y sỹ	0			
49	3. Dược sĩ đại học	0			
50	4. Dược sĩ Trung học	0			
51	5. Điều dưỡng	0			
52	6. Hộ sinh	0			
53	7. Kỹ thuật viên	0			
54	8. Hộ lý	0			
55	9. Các đối tượng khác	0			
56	III) TỔNG SỐ CÁN BỘ ĐƯỢC ĐÀO TẠO QUẢN LÝ	8	7	1	
57	1. Tổng số GĐ, PGĐ đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	3	3		
58	2. Tổng số trưởng, phó khoa; trưởng, phó phòng đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	0			
59	3. Tổng số điều dưỡng chưa được cấp CCHN (tính đến thời điểm KTBV)	5	4	1	
60	IV) TỔNG SỐ NHÂN LỰC DO CÁC ĐƠN VỊ NGOÀI BV QUẢN LÝ	0			
61	a. Công ty vệ sinh, môi trường	0			
62	b. Công ty chăm sóc người bệnh - nếu có	0			
63	c. Công ty an ninh, bảo vệ	0			
64	d. Khác	0			

Ngày.....tháng.....năm.....

CÁN BỘ BÁO CÁO
(ký tên)

GIÁM ĐỐC
(ký tên và đóng dấu)

TÌNH HÌNH NHÂN LỰC CỦA BỆNH VIỆN

		NĂM 2021			
No	**Chỉ số hoạt động**	**Tổng số**	**Hợp đồng**	**Biên chế**	**Nữ**
1	a) Tổng số Y, Bác sỹ	52	30	22	

2	- Giáo sư Y	0			
3	- Phó giáo sư Y	0			
4	- Tiến sỹ y học	2	1	1	
5	- Thạc sĩ y khoa	11	3	8	
6	- Chuyên khoa II Y	6	4	2	
7	- Chuyên khoa I Y	15	9	6	
8	- Bác sĩ	15	10	5	
9	- Y sỹ làm công tác điều trị	3	3		
10	b) Tổng số Dược	14	7	7	
11	- Giáo sư Dược	0			
12	- Phó giáo sư Dược	0			
13	- Tiến sỹ Dược	0			
14	- Thạc sĩ Dược	1		1	
15	- Chuyên khoa II	0			
16	- Chuyên khoa I	0			
17	- Dược sĩ Đại học	1		1	
18	- Dược sĩ Trung học/KTV dược TH	12	7	5	
19	- Dược tá (sơ học)	0			
20	c) Tổng số Điều dưỡng	105	47	58	
21	- Tiến sỹ / Thạc sĩ điều dưỡng	0			
22	- Đại học điều dưỡng	23	5	18	
23	- Cao đẳng điều dưỡng	35	24	11	
24	- Trung học điều dưỡng	47	18	29	
25	- Sơ học điều dưỡng	0			
26	d) Tổng số Nữ hộ sinh	3	2	1	
27	- Thạc sĩ hộ sinh	0			
28	- Đại học hộ sinh	0			
29	- Cao đẳng hộ sinh	3	2	1	
30	- Trung học hộ sinh	0			
31	- Sơ học hộ sinh	0			
32	e) Tổng số Kỹ thuật viên Y	20	12	8	
33	- Thạc sĩ KTV	1		1	
34	- Đại học KTV	2		2	
35	- Cao đẳng KTV	12	10	2	
36	- Trung học KTV	5	2	3	
37	- Sơ học KTV	0			
38	f) Tổng số Hộ lý/ Ycông do BV quản lý	16	16		
39	g) Tổng số các cán bộ khác:	53	47	6	
40	- Thạc sĩ/ Tiến sĩ	2	1	1	
41	- Đại học	17	13	4	
42	- Cao đẳng	2	2		
43	- Trung học	11	10	1	
44	- Sơ học	21	21		

45	TỔNG CỘNG (a+b+c+d+e+f+g)	263	161	102	
46	II) TỔNG SỐ TUYỂN DỤNG MỚI	0			
47	1. Bác sĩ	0			
48	2. Y sỹ	0			
49	3. Dược sĩ đại học	0			
50	4. Dược sĩ Trung học	0			
51	5. Điều dưỡng	0			
52	6. Hộ sinh	0			
53	7. Kỹ thuật viên	0			
54	8. Hộ lý	0			
55	9. Các đối tượng khác	0			
56	III) TỔNG SỐ CÁN BỘ ĐƯỢC ĐÀO TẠO QUẢN LÝ	8	7	1	
57	1. Tổng số GĐ, PGĐ đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	3	3		
58	2. Tổng số trưởng, phó khoa; trưởng, phó phòng đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	0			
59	3. Tổng số điều dưỡng chưa được cấp CCHN (tính đến thời điểm KTBV)	5	4	1	
60	IV) TỔNG SỐ NHÂN LỰC DO CÁC ĐƠN VỊ NGOÀI BV QUẢN LÝ	0			
61	a. Công ty vệ sinh, môi trường	0			
62	b. Công ty chăm sóc người bệnh - nếu có	0			
63	c. Công ty an ninh, bảo vệ	0			
64	d. Khác	0			

Ngày.....tháng.....năm.....

CÁN BỘ BÁO CÁO
(ký tên)

GIÁM ĐỐC
(ký tên và đóng dấu)

Sở Y tế Hà Nội

BÁO CÁO TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN NĂM 2021

(ÁP DỤNG CHO CÁC BỆNH VIỆN TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ)

Bệnh viện: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÒE NHAI

Địa chỉ chi tiết: Cơ sở 1: 17+34 Hòe Nhai; Cơ sở 2: số 34 Ngõ 53 Tân Ấp, P. Nguyễn Trung Trực, quận Ba Đình, Hà Nội

Số giấy phép hoạt động:005/SYT-GPHĐBV Ngày cấp: 30/12/2013

Tuyến trực thuộc: 2.Tỉnh/Thành phố

Cơ quan chủ quản: SỞ Y TẾ HÀ NỘI

Hạng bệnh viện: Hạng II

Loại bệnh viện: Đa khoa

TÓM TẮT KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN

1. TỔNG SỐ CÁC TIÊU CHÍ ĐƯỢC ÁP DỤNG ĐÁNH GIÁ: 79/83 TIÊU CHÍ

2. TỶ LỆ TIÊU CHÍ ÁP DỤNG SO VỚI 83 TIÊU CHÍ: 95%

3. TỔNG SỐ ĐIỂM CỦA CÁC TIÊU CHÍ ÁP DỤNG: 296 (Có hệ số: 320)

4. ĐIỂM TRUNG BÌNH CHUNG CỦA CÁC TIÊU CHÍ: 3.72

(Tiêu chí C3 và C5 có hệ số 2)

KẾT QUẢ CHUNG CHIA THEO MỨC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5	Tổng số tiêu chí
5. SỐ LƯỢNG TIÊU CHÍ ĐẠT:	0	0	21	57	1	79
6. % TIÊU CHÍ ĐẠT:	0.00	0.00	26.58	72.15	1.27	79

Ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN
(ký tên)

BSCKI. Nguyễn Thị Thúy Hiền

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN
(ký tên và đóng dấu)

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÒE NHAI

Phan Thị Thanh Bình

BÁO CÁO TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN NĂM 2021

I. KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ CHẤT LƯỢNG

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá NĂM 2021	Đoàn KT đánh giá NĂM 2021	Chi tiết
A	PHẦN A. HƯỚNG ĐẾN NGƯỜI BỆNH (19)			
A1	A1. Chỉ dẫn, đón tiếp, hướng dẫn, cấp cứu người bệnh (6)			
A1.1	Người bệnh được chỉ dẫn rõ ràng, đón tiếp và hướng dẫn cụ thể	4	0	
A1.2	Người bệnh được chờ đợi trong phòng đầy đủ tiện nghi và được vận chuyển phù hợp với tình trạng bệnh tật	4	0	
A1.3	Bệnh viện tiến hành cải tiến quy trình khám bệnh, đáp ứng sự hài lòng người bệnh	4	0	
A1.4	Bệnh viện bảo đảm các điều kiện cấp cứu người bệnh kịp thời	4	0	
A1.5	Người bệnh được làm các thủ tục, khám bệnh, thanh toán... theo đúng thứ tự bảo đảm tính công bằng và mức ưu tiên	4	0	
A1.6	Người bệnh được hướng dẫn và bố trí làm xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng theo trình tự thuận tiện	3	0	
A2	A2. Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người bệnh (5)			
A2.1	Người bệnh điều trị nội trú được nằm một người một giường	4	0	
A2.2	Người bệnh được sử dụng buồng vệ sinh sạch sẽ và đầy đủ các phương tiện	4	0	
A2.3	Người bệnh được cung cấp vật dụng cá nhân đầy đủ, sạch sẽ, chất lượng tốt	5	0	
A2.4	Người bệnh được hưởng các tiện nghi bảo đảm sức khỏe, nâng cao thể trạng và tâm lý	4	0	
A2.5	Người khuyết tật được tiếp cận với các khoa/phòng, phương tiện và dịch vụ khám, chữa bệnh trong bệnh viện	3	0	
A3	A3. Môi trường chăm sóc người bệnh (2)			
A3.1	Người bệnh được điều trị trong môi trường, cảnh quan xanh, sạch, đẹp	4	0	
A3.2	Người bệnh được khám và điều trị trong khoa/phòng gọn gàng, ngăn nắp	4	0	
A4	A4. Quyền và lợi ích của người bệnh (6)			
A4.1	Người bệnh được cung cấp thông tin và tham gia vào quá trình điều trị	4	0	
A4.2	Người bệnh được tôn trọng quyền riêng tư cá nhân	4	0	
A4.3	Người bệnh được nộp viện phí thuận tiện, công khai, minh bạch, chính xác	4	0	
A4.4	Người bệnh được hưởng lợi từ chủ trương xã hội hóa y tế	3	0	
A4.5	Người bệnh có ý kiến phản nàn, thắc mắc hoặc khen ngợi được bệnh viện tiếp nhận, phản hồi, giải quyết kịp thời	4	0	
A4.6	Bệnh viện thực hiện khảo sát, đánh giá sự hài lòng người bệnh và tiến hành các biện pháp can thiệp	4	0	
B	PHẦN B. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC BỆNH VIỆN (14)			
B1	B1. Số lượng và cơ cấu nhân lực bệnh viện (3)			
B1.1	Xây dựng kế hoạch phát triển nhân lực bệnh viện	4	0	
B1.2	Bảo đảm và duy trì ổn định số lượng nhân lực bệnh viện	4	0	
B1.3	Bảo đảm cơ cấu chức danh nghề nghiệp của nhân lực bệnh viện	4	0	
B2	B2. Chất lượng nguồn nhân lực (3)			
B2.1	Nhân viên y tế được đào tạo và phát triển kỹ năng nghề nghiệp	4	0	
B2.2	Nhân viên y tế được nâng cao kỹ năng ứng xử, giao tiếp, y đức	4	0	
B2.3	Bệnh viện duy trì và phát triển bền vững chất lượng nguồn nhân lực	3	0	
B3	B3. Chế độ đãi ngộ và điều kiện, môi trường làm việc (4)			

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá NĂM 2021	Đoàn KT đánh giá NĂM 2021	Chi tiết
B3.1	Bảo đảm chính sách tiền lương, chế độ đãi ngộ của nhân viên y tế	4	0	
B3.2	Bảo đảm điều kiện làm việc, vệ sinh lao động và nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên y tế	4	0	
B3.3	Sức khỏe, đời sống tinh thần của nhân viên y tế được quan tâm và cải thiện	3	0	
B3.4	Tạo dựng môi trường làm việc tích cực cho nhân viên y tế	4	0	
B4	B4. Lãnh đạo bệnh viện (4)			
B4.1	Xây dựng kế hoạch, quy hoạch, chiến lược phát triển bệnh viện và công bố công khai	4	0	
B4.2	Triển khai văn bản của các cấp quản lý	4	0	
B4.3	Bảo đảm chất lượng nguồn nhân lực quản lý bệnh viện	3	0	
B4.4	Bồi dưỡng, phát triển đội ngũ lãnh đạo và quản lý kế cận	4	0	
C	PHẦN C. HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN (35)			
C1	C1. An ninh, trật tự và an toàn cháy nổ (2)			
C1.1	Bảo đảm an ninh, trật tự bệnh viện	4	0	
C1.2	Bảo đảm an toàn điện và phòng chống cháy nổ	4	0	
C2	C2. Quản lý hồ sơ bệnh án (2)			
C2.1	Hồ sơ bệnh án được lập đầy đủ, chính xác, khoa học	4	0	
C2.2	Hồ sơ bệnh án được quản lý chặt chẽ, đầy đủ, khoa học	4	0	
C3	C3. Ứng dụng công nghệ thông tin (2) (điểm x2)			
C3.1	Quản lý tốt cơ sở dữ liệu và thông tin y tế	3	0	
C3.2	Thực hiện các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hoạt động chuyên môn	3	0	
C4	C4. Phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn (6)			
C4.1	Thiết lập và hoàn thiện hệ thống kiểm soát nhiễm khuẩn	4	0	
C4.2	Xây dựng và hướng dẫn nhân viên y tế thực hiện các quy trình kiểm soát nhiễm khuẩn trong bệnh viện	4	0	
C4.3	Triển khai chương trình và giám sát tuân thủ rửa tay	4	0	
C4.4	Đánh giá, giám sát và triển khai kiểm soát nhiễm khuẩn trong bệnh viện	4	0	
C4.5	Chất thải rắn bệnh viện được quản lý chặt chẽ, xử lý an toàn và tuân thủ theo đúng quy định	4	0	
C4.6	Chất thải lỏng bệnh viện được quản lý chặt chẽ, xử lý an toàn và tuân thủ theo đúng quy định	4	0	
C5	C5. Năng lực thực hiện kỹ thuật chuyên môn (5) (điểm x2)			
C5.1	Thực hiện danh mục kỹ thuật theo phân tuyến kỹ thuật	3	0	
C5.2	Nghiên cứu và triển khai áp dụng các kỹ thuật mới, phương pháp mới	4	0	
C5.3	Áp dụng các hướng dẫn quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh và triển khai các biện pháp giám sát chất lượng	4	0	
C5.4	Xây dựng các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị	4	0	
C5.5	Áp dụng các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị đã ban hành và giám sát việc thực hiện	3	0	
C6	C6. Hoạt động điều dưỡng và chăm sóc người bệnh (3)			
C6.1	Hệ thống điều dưỡng trưởng được thiết lập và hoạt động hiệu quả	4	0	
C6.2	Người bệnh được điều dưỡng hướng dẫn, tư vấn điều trị và chăm sóc, giáo dục sức khỏe phù hợp với bệnh đang được điều trị	4	0	
C6.3	Người bệnh được chăm sóc vệ sinh cá nhân trong quá trình điều trị tại bệnh viện	4	0	
C7	C7. Năng lực thực hiện chăm sóc dinh dưỡng và tiết chế (5)			
C7.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức để thực hiện công tác dinh dưỡng và tiết chế trong bệnh viện	3	0	
C7.2	Bệnh viện bảo đảm cơ sở vật chất để thực hiện công tác dinh dưỡng và tiết chế trong bệnh viện	3	0	

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá NĂM 2021	Đoàn KT đánh giá NĂM 2021	Chi tiết
C7.3	Người bệnh được đánh giá, theo dõi tình trạng dinh dưỡng trong thời gian nằm viện	3	0	
C7.4	Người bệnh được hướng dẫn, tư vấn chế độ ăn phù hợp với bệnh lý	4	0	
C7.5	Người bệnh được cung cấp chế độ dinh dưỡng phù hợp với bệnh lý trong thời gian nằm viện	3	0	
C8	C8. Chất lượng xét nghiệm (2)			
C8.1	Bảo đảm năng lực thực hiện các xét nghiệm huyết học, hóa sinh, vi sinh và giải phẫu bệnh	3	0	
C8.2	Bảo đảm chất lượng các xét nghiệm	3	0	
C9	C9. Quản lý cung ứng và sử dụng thuốc (6)			
C9.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức hoạt động dược	4	0	
C9.2	Bảo đảm cơ sở vật chất khoa Dược	4	0	
C9.3	Cung ứng thuốc và vật tư y tế tiêu hao đầy đủ, kịp thời, bảo đảm chất lượng	4	0	
C9.4	Sử dụng thuốc an toàn, hợp lý	4	0	
C9.5	Thông tin thuốc, theo dõi báo cáo phản ứng có hại của thuốc (ADR) kịp thời, đầy đủ và có chất lượng	4	0	
C9.6	Hội đồng thuốc và điều trị được thiết lập và hoạt động hiệu quả	4	0	
C10	C10. Nghiên cứu khoa học (2)			
C10.1	Tích cực triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học	3	0	
C10.2	Áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học trong hoạt động bệnh viện và các giải pháp nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh	4	0	
D	PHẦN D. HOẠT ĐỘNG CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG (11)			
D1	D1. Thiết lập hệ thống và cải tiến chất lượng (3)			
D1.1	Thiết lập hệ thống quản lý chất lượng bệnh viện	4	0	
D1.2	Xây dựng và triển khai kế hoạch, đề án cải tiến chất lượng bệnh viện	4	0	
D1.3	Xây dựng văn hóa chất lượng	4	0	
D2	D2. Phòng ngừa các sự cố khắc phục (5)			
D2.1	Phòng ngừa nguy cơ, diễn biến bất thường xảy ra với người bệnh	4	0	
D2.2	Xây dựng hệ thống báo cáo, phân tích sự cố y khoa và tiến hành các giải pháp khắc phục	3	0	
D2.3	Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để giảm thiểu các sự cố y khoa	3	0	
D2.4	Bảo đảm xác định chính xác người bệnh khi cung cấp dịch vụ	3	0	
D2.5	Phòng ngừa nguy cơ người bệnh bị trượt ngã	4	0	
D3	D3. Đánh giá, đo lường, hợp tác và cải tiến chất lượng (3)			
D3.1	Đánh giá chính xác thực trạng và công bố công khai chất lượng bệnh viện	4	0	
D3.2	Đo lường và giám sát cải tiến chất lượng bệnh viện	4	0	
D3.3	Hợp tác với cơ quan quản lý trong việc xây dựng công cụ, triển khai, báo cáo hoạt động quản lý chất lượng bệnh viện	3	0	
E	PHẦN E. TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ CHUYÊN KHOA			
E1	E1. Tiêu chí sản khoa, nhi khoa (áp dụng cho bệnh viện đa khoa có khoa Sản, Nhi và bệnh viện chuyên khoa Sản, Nhi) (4)			
E1.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức chăm sóc sản khoa và sơ sinh	0	0	
E1.2	Bệnh viện thực hiện tốt hoạt động truyền thông sức khỏe sinh sản trước sinh, trong khi sinh và sau sinh	0	0	
E1.3	Bệnh viện tuyên truyền, tập huấn và thực hành tốt nuôi con bằng sữa mẹ theo hướng dẫn của Bộ Y tế và UNICEF	0	0	
E2.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức chăm sóc nhi khoa	0	0	

II. BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHUNG

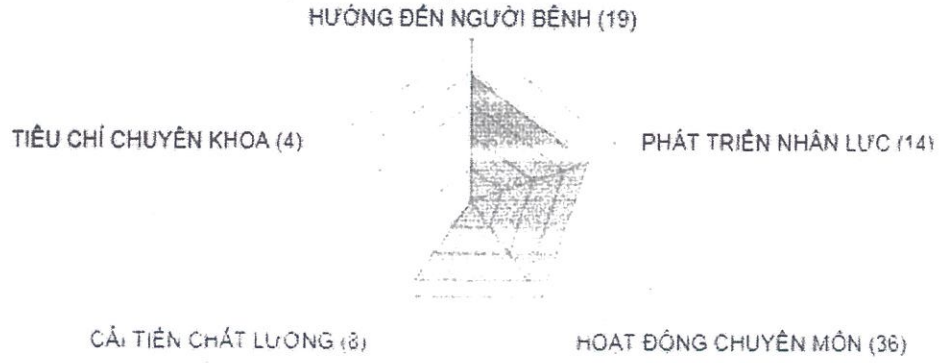
KẾT QUẢ CHUNG CHIA THEO MỨC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5	Điểm TB	Số TC áp dụng
PHẦN A. HƯỚNG ĐẾN NGƯỜI BỆNH (19)	0	0	3	15	1	3.89	19
A1. Chỉ dẫn, đón tiếp, hướng dẫn, cấp cứu người bệnh (6)	0	0	1	5	0	3.83	6
A2. Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người bệnh (5)	0	0	1	3	1	4.00	5
A3. Môi trường chăm sóc người bệnh (2)	0	0	0	2	0	4.00	2
A4. Quyền và lợi ích của người bệnh (6)	0	0	1	5	0	3.83	6
PHẦN B. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC BỆNH VIỆN (14)	0	0	3	11	0	3.79	14
B1. Số lượng và cơ cấu nhân lực bệnh viện (3)	0	0	0	3	0	4.00	3
B2. Chất lượng nguồn nhân lực (3)	0	0	1	2	0	3.67	3
B3. Chế độ đãi ngộ và điều kiện, môi trường làm việc (4)	0	0	1	3	0	3.75	4
B4. Lãnh đạo bệnh viện (4)	0	0	1	3	0	3.75	4
PHẦN C. HOẠT DỘNG CHUYÊN MÔN (35)	0	0	11	24	0	3.69	35
C1. An ninh, trật tự và an toàn cháy nổ (2)	0	0	0	2	0	4.00	2
C2. Quản lý hồ sơ bệnh án (2)	0	0	0	2	0	4.00	2
C3. Ứng dụng công nghệ thông tin (2) (điểm x2)	0	0	2	0	0	3.00	2
C4. Phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn (6)	0	0	0	6	0	4.00	6
C5. Năng lực thực hiện kỹ thuật chuyên môn (5) (điểm x2)	0	0	2	3	0	3.60	5
C6. Hoạt động điều dưỡng và chăm sóc người bệnh (3)	0	0	0	3	0	4.00	3
C7. Năng lực thực hiện chăm sóc dinh dưỡng và tiết chế (5)	0	0	4	1	0	3.20	5
C8. Chất lượng xét nghiệm (2)	0	0	2	0	0	3.00	2
C9. Quản lý cung ứng và sử dụng thuốc (6)	0	0	0	6	0	4.00	6
C10. Nghiên cứu khoa học (2)	0	0	1	1	0	3.50	2
PHẦN D. HOẠT ĐỘNG CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG (11)	0	0	4	7	0	3.64	11
D1. Thiết lập hệ thống và cải tiến chất lượng (3)	0	0	0	3	0	4.00	3
D2. Phòng ngừa các sự cố khắc phục (5)	0	0	3	2	0	3.40	5
D3. Đánh giá, đo lường, hợp tác và cải tiến chất lượng (3)	0	0	1	2	0	3.67	3
PHẦN E. TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ CHUYÊN KHOA	0	0	0	0	0	0	
E1. Tiêu chí sản khoa, nhi khoa (áp dụng cho bệnh viện đa khoa có khoa Sản, Nhi và bệnh viện chuyên khoa Sản, Nhi) (4)	0	0	0	0	0	0	

III. TÓM TẮT CÔNG VIỆC TỰ KIỂM TRA BỆNH VIỆN

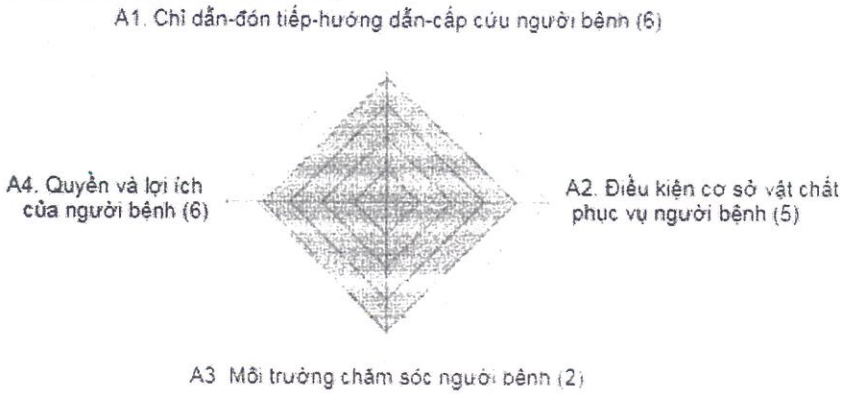
1. Bệnh viện xây dựng kế hoạch tự kiểm tra, đánh giá chất lượng bênh viện năm 2021: kế hoạch số 895/KH-BVHN ngày 31/12/2021. Thành lập đoàn tự kiểm tra đánh giá chất lượng bệnh viện theo quyết định 564/QĐ-BVHN ngày 31/12/2021 của Giám đốc bệnh viện đa khoa Hòe Nhai. gồm 24 thành viên. Kế hoạch triển khai đánh giá chất lượng bệnh viện năm 2021 đã được bệnh viện triển khai như sau: 1. Thành lập đoàn tự kiểm tra đánh giá chất lượng bệnh viện năm 2021, Phân công nhiệm vụ tự đánh giá chất lượng năm 2021. Giám đốc bệnh viện ban hành quyết định thành lập đoàn tự kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện năm 2021 kèm danh sách phân công chấm điểm của đoàn tự đánh giá chất lượng bệnh viện 2. Chấm điểm chất lượng bệnh viện năm 2021 theo phân công. Tổ QLCL tổ chức họp Đoàn kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện năm 2021, phổ biến phân công, cách thức chấm điểm tới toàn thể các thành viên trong đoàn tự kiểm tra. Các thành viên đoàn tự kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện thực hiện họp với các khoa, phòng liên quan, chấm điểm các tiêu chí được phân công, đưa ra thực trạng và khuyến nghị cần thiết để đảm bảo mục tiêu chất lượng năm 2021. Gửi về phòng KHTH. 3.Tổng kết điểm tự chấm năm 2021. Phòng Kế hoạch tổng hợp tổng hợp chấm điểm chất lượng năm 2021, thực trạng và khuyến nghị trình hội đồng quản lý chất lượng bệnh viện. 4. Họp hội đồng quản lý chất lượng năm 2021. Bệnh viện tổ chức họp hội đồng quản lý chất lượng bệnh viện năm 2021. 5. Công bố tự kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện năm 2021. Tổ Quản lý chất lượng bệnh viện hoàn thiện biên bản họp hội đồng quản lý chất lượng bệnh viện và kết quả đánh giá chất lượng của bệnh viện tới tất cả các khoa, phòng, đơn nguyên trong bệnh viện.

IV. BIỂU ĐỒ CÁC KHÍA CẠNH CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN

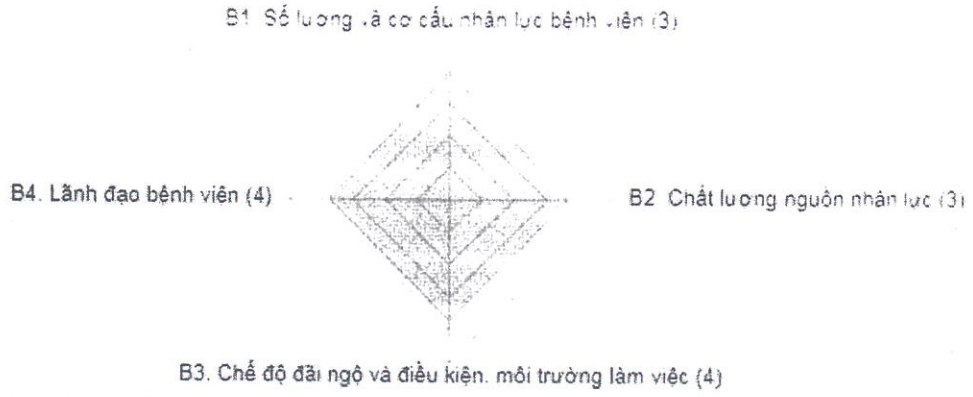
- **a. Biểu đồ chung cho 5 phần (từ phần A đến phần E)**



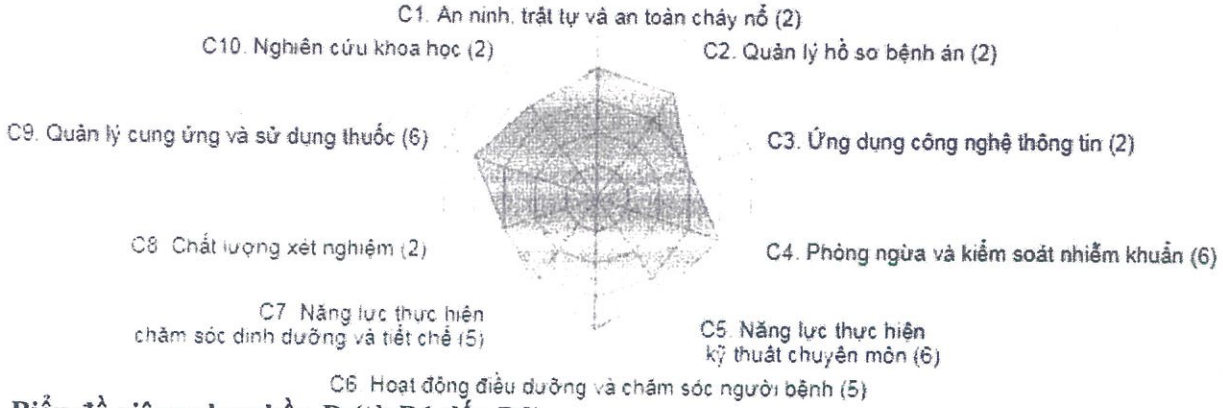
- **b. Biểu đồ riêng cho phần A (từ A1 đến A4)**



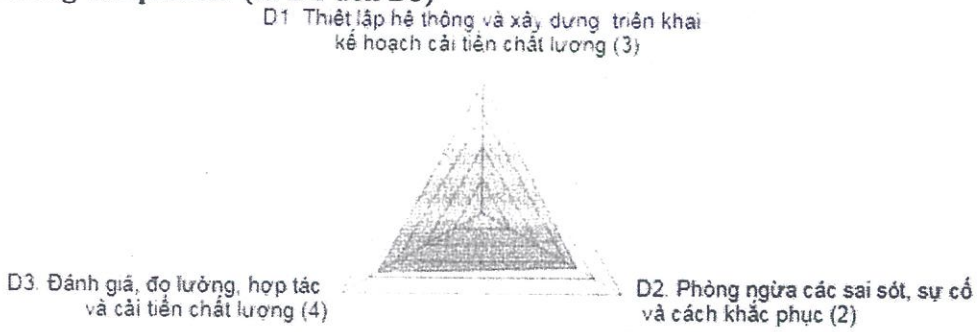
- **c. Biểu đồ riêng cho phần B (từ B1 đến B4)**



- **d. Biểu đồ riêng cho phần C (từ C1 đến C10)**



- **e. Biểu đồ riêng cho phần D (từ D1 đến D3)**



V. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC ƯU ĐIỂM CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN

1. Hướng tới người bệnh
- Chuyển khoa Nội, Ngoại, Phẫu thuật thẩm mỹ sang cơ sở 2 với hệ thống phòng nội trú có vệ sinh và phòng tắm khép kín.
- Bệnh nhân luôn được ưu tiên người già, phụ nữ có thai, trẻ em.
- Bệnh viện tổ chức khu khám sáng lọc, phân loại bệnh nhân và cách ly tuân thủ theo các văn bản quy định của Sở Y tế và Bộ Y tế.
- Khảo sát hài lòng người bệnh: 100 phần trăm người bệnh trả lời muốn quay trở lại.

2. Phát triển nguồn nhân lực bệnh viện
- Bệnh viện thực hiện điều chuyển, sắp xếp nhân lực theo tình hình phát triển thực tế tại bệnh viện, đồng thời duy trì đảm bảo nhân lực chống dịch theo yêu cầu của Sở Y tế và Bộ Y tế.
- Công tác bồi dưỡng chuyên môn được chú trọng: bệnh viện thường xuyên tổ chức tập huấn, sinh hoạt khoa học, cử cán bộ đi đào tạo các khóa ngắn hạn và dài hạn.
- Bệnh viện xây dựng những chính sách ưu đãi về làm việc và tiền lương trong quy chế chi tiêu nội bộ để thu hút nhân lực chất lượng cao.
- Các chế độ của người lao động được lãnh đạo bệnh viện quan tâm, đảm bảo đầy đủ mặc dù dịch bệnh COVID-19 diễn biến vô cùng phức tạp, nguồn thu giảm sút.

3. Hoạt động chuyên môn của bệnh viện
- Bệnh viện tích cực nâng cấp phần mềm để tiến tới triển khai bệnh án điện tử.
- Duy trì công tác khám chữa bệnh đảm bảo an toàn trong đợt cao điểm dịch COVID-19.
- Tổ chức khám sàng lọc theo đúng các quy định, hướng dẫn của Bộ Y tế và Sở Y tế.
- Tổ chức tập huấn về phòng ngừa chuẩn, kiểm soát nhiễm khuẩn trong phòng chống dịch và điều trị COVID-19 theo những hướng dẫn mới nhất của Bộ Y tế
-Tăng cường công tác hội chẩn và hỗ trợ chuyên môn cấp cứu, hồi sức tích cực giữa các khoa điều trị và khoa khám bệnh để nâng cao chất lượng khám chữa bệnh. Mời các chuyên gia, giáo sư, bác sĩ hàng đầu chuyên khoa Hồi sức tích cực chống độc bệnh viện Bạch Mai, bệnh viện Y học lâm sàng các bệnh nhiệt đới tham gia hội chẩn các ca bệnh khó, bệnh nặng tại bệnh viện.
- Tích cực phát triển chuyên môn đông y của bệnh viện, tổ chức khám dịch vụ đông y hỗ trợ sinh sản.

4. Công tác quản lý chất lượng bệnh viện
- Rà soát điểm chất lượng định kỳ, báo cáo và công bố hội đồng QLCL bệnh viện để triển khai công tác.
- Công tác an toàn người bệnh được quan tâm, các bệnh nhân nội trú đều được đánh giá nguy cơ ngã và can thiệp, 6 tháng trong kỳ đánh giá, bệnh viện không xảy ra vụ việc người bệnh bị ngã trong quá trình điều trị.
- Rà soát điểm bệnh viện an toàn phòng chống dịch hàng tháng

VI. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC NHƯỢC ĐIỂM, VẤN ĐỀ TỒN TẠI

1. Hướng tới người bệnh
- Cơ sở vật chất nhà 17 Hòe Nhai xuống cấp, không đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh nhưng bệnh viện chưa tìm được nguồn để xây mới.
- Nhà 34 Hòe Nhai diện tích nhỏ, phải bố trí nhiều khoa lâm sàng nên không thể bố trí khu vực vệ sinh khép kín tại tất cả các phòng bệnh, một số phòng bệnh phải dùng chung nhà vệ sinh.

2.. Phát triển nguồn nhân lực bệnh viện
- Số lượng viên chức hiện tại của Bệnh viện còn ít, nhân lực hợp đồng quá độ tuổi quy hoạch hoặc chưa đủ điều kiện để đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ vì vậy việc quy hoạch CBLĐ ở một số khoa phòng còn chưa đảm bảo số lượng cho từng vị trí do thiếu cán bộ viên chức đủ điều kiện theo quy định.
- Số lượng bác sĩ tại bệnh viện thấp, phân bổ 2 cơ sở, khó triển khai các dịch vụ kỹ thuật mới, khó đảm bảo chuyên môn trực tại 2 cơ sở.
- Đặc thù bệnh viện tự chủ, hạch toán riêng nên việc điều chuyển nhân lực và sắp xếp nhân lực làm việc gặp nhiều khó khăn.

3. Công tác chuyên môn
- Cơ sở vật chất hạn chế và xuống cấp và tình hình dịch bệnh phức tạp nên ảnh hưởng và gây khó khăn rất lớn tới công tác thực hiện các hoạt động của Dinh dưỡng tiết chế, kiểm soát nhiễm khuẩn và dịch
- Chưa thực hiện được giám sát, báo cáo việc tuân thủ các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị tại bệnh viện.

4. Chất lượng bệnh viện
- Năng lực nhận biết, phát hiện và báo cáo sự cố y khoa của mạng lưới QLCL chưa đạt yêu cầu.
- Năng lực nhận biết và thực hiện cải tiến chất lượng của các thành viên hội đồng và mạng lưới QLCL chưa đạt yêu cầu, không có nhiều cải thiện qua các năm.
- Văn hóa chất lượng bệnh viện đã triển khai hiệu quả nhưng chưa đạt chiều sâu mong muốn của bệnh viện.
- Việc triển khai nhận diện người bệnh nội, ngoại trú còn chưa đồng bộ và chưa có công cụ kiểm tra, giám sát.

VII. XÁC ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ ƯU TIÊN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

- Cải thiện cơ sở vật chất phục vụ người bệnh.
- Phát triển chuyên môn nhi khoa và điều trị ban ngày.
- Triển khai đề án ngân hàng nhân lực của bệnh viện.
- Tăng cường nhận diện người bệnh nội, ngoại trú.
- Cải thiện thời gian chờ của bệnh nhân.
- Giảm tải việc ghi chép bằng bệnh án điện tử.
- Liên tục thực hiện đổi mới thái độ của nhân viên y tế trong bệnh viện.

VIII. GIẢI PHÁP, LỘ TRÌNH, THỜI GIAN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

- Ưu tiên cải tiến cơ sở vật chất phục vụ người bệnh.
- Phát triển năng lực chuyên môn nhi khoa, và điều trị ban ngày.
- Triển khai đề án ngân hàng nhân lực để sử dụng nhân lực tối ưu, hiệu quả.
- Tăng cường đào tạo giao tiếp, cải thiện tương tác giữa cán bộ y tế và bệnh nhân, hướng tới nâng cao sự hài lòng của người bệnh.
- Xây dựng và định vị thương hiệu bệnh viện trong lòng người bệnh bằng văn hóa chất lượng bệnh viện.

IX. KẾT LUẬN, CAM KẾT CỦA BỆNH VIỆN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

-Cải thiện chất lượng khám chữa bệnh bằng cải tạo cơ sở vật chất, nâng cao chuyên môn, năng suất làm việc.
-Nâng cao hài lòng của người bệnh bằng cải tiến quy trình khám chữa bệnh và giao tiếp ứng xử của cán bộ y tế.
-Xây dựng tinh thần cải tiến chất lượng, văn hóa chất lượng bệnh viện trong mỗi cán bộ nhân viên bện viện.
-Tới năm 2025, hoàn thành nâng điểm chất lượng bệnh viện lên tiệm cận mức 4.0 theo bộ tiêu chí đánh giá chất lượng bệnh viện.

Ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN
(ký tên)

BSCKI. Nguyễn Thị Thúy Hiền

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN
(ký tên và đóng dấu)

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HOÈ NHAI

Phan Thị Thanh Bình

